

Số: 2904 /QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 14 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 2011-2015 tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2013 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 502/TTr-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2013 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	33802,02	100,00	33.802,02		33.802,02	100,00

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỰ NHIÊN (1+ 2+ 3.1)						
1	Đất nông nghiệp	24158,24	71,47	29.134,02	191,08	29.325,10	86,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	0,63	168,60	3,41	172,01	0,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>189,47</i>	<i>0,56</i>	<i>157,87</i>	<i>3,41</i>	<i>161,28</i>	<i>0,48</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	7,05	3.165,54	20,69	3.186,23	9,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	34,60	11.792,38		11.792,38	34,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	17,93	9.857,14		9.857,14	29,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	0,05	14,46	-0,31	14,15	0,04
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84	6,20			1.609,45	4,76
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2,76	2.128,25	113,18	2.241,43	6,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTsự nghiệp	9,22	0,03	12,85	-1,08	11,77	0,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	0,01	501,91	196,00	697,91	2,06
2.3	Đất an ninh	0,72	0,00	5,32	-0,32	5,00	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp			32,00	3,00	35,00	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	0,01			21,87	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ					19,00	0,06
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,03	10,00	96,00	106,00	0,31
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	0,01	4,82	0,31	5,13	0,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	0,00	12,47	1,82	14,29	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				2,50	2,50	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	0,02	16,77		16,77	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng				21,00	21,00	0,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	0,50	345,81	87,57	433,38	1,28
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	3,16	0,01	13,92	38,14	52,06	0,15
-	Đất cơ sở y tế	3,31	0,01	4,90	0,25	5,15	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	20,52	0,06	28,58	1,17	29,75	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,40	0,01	13,33	0,45	13,78	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	0,05	35,06		35,06	0,10
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16	2,11			819,25	2,42
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8711,32	25,77	2.539,75	-304,26	2.235,49	6,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch			6.171,57	304,26	6.475,83	19,16
B	Đất đô thị	1625,17	4,81	1.625,17		1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
D	Đất khu du lịch			277,12		277,12	0,82
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33	8,39			2.958,62	8,75
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>105,09</i>	<i>0,31</i>			<i>205,78</i>	<i>0,61</i>

b. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.252,51	921,07	331,44
1.1	Đất trồng lúa	22,96	9,01	13,95
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp</i>	22,96	7,84	15,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	237,43	139,88	97,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	122,37	115,16	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24	0,24	
1.5	Đất rừng sản xuất	604,96	494,23	110,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,36	0,90	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất nông nghiệp	670,43	406,91	263,52
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	670,10	406,58	263,52

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TỔNG SỐ	6.475,83	3.688,17	2.787,66
1	Đất nông nghiệp	6.380,67	3.605,84	2.774,83
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2,33	2,33	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	113,98	39,12	74,86
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.952,83	1.226,13	726,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	406,68	68,82	337,86
1.5	Đất rừng sản xuất	3.847,85	2.212,44	1.635,41
2	Đất phi nông nghiệp	95,16	82,33	12,83
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng	45,88	45,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	2,92	0,70	2,22
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,70	3,50	1,20
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,54	0,54	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	35,51	29,23	6,28
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	0,01		0,01
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,04		0,04
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	406,68	68,82	337,86

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C	Đất khu dân cư nông thôn	26,49	24,61	1,88
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	2,50	0,38	2,12

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn do UBND huyện Khánh Sơn xác lập ngày 06/9/2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02	33.802,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	24.158,24	24.430,99	25.081,01	24.724,22	25.375,45	26.858,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	163,36	168,11	173,03	176,56	185,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	189,47	151,89	156,64	161,56	165,09	175,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.381,95	2.622,75	2.713,07	2.664,26	2.657,26	2.661,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.695,64	11.695,64	11.695,64	11.655,20	11.823,36	11.072,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
1.5	Đất rừng sản xuất	6.059,73	6.100,27	6.638,56	6.467,10	6.714,25	8.595,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	14,88	14,61	14,61	14,61	14,61
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	2.096,84	2.138,21	2.155,14	2.034,14	2.000,64	1.972,27
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	942,60	940,77	1.717,79	1.798,01	1.920,11
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình sự nghiệp	9,22	9,77	9,82	10,13	10,13	10,13
2.2	Đất quốc phòng	1,91	1,91	1,91	697,91	697,91	697,91
2.3	Đất an ninh	0,72	0,72	2,32	2,32	2,00	2,60
2.4	Đất cụm công nghiệp				20,00	20,00	20,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	3,08	3,08	13,20	11,93	11,93
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gồm sừ					15,00	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00				6,00	26,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	4,83	4,83	4,93	5,13	5,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,70	1,62	3,17	9,47	11,47	12,47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	7,62	7,62	7,62	7,62	8,80
2.12	Đất phát triển hạ tầng	167,40	188,96	192,54	227,78	270,25	317,04
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	3,16	3,44	3,44	8,40	9,40	10,37
	Đất cơ sở y tế	3,31	3,39	3,39	3,44	4,04	4,04
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	20,52	22,56	22,56	25,95	26,93	27,35
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	3,40	5,03	5,03	6,77	9,71	10,53

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.13	Đất ở tại đô thị	15,64	15,80	15,80	16,18	17,63	20,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	714,16	708,29	699,68	708,25	722,94	772,72
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.711,32	8.428,43	7.780,24	7.360,01	6.628,56	5.023,15
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
B	Đất đô thị	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17	1.625,17
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.695,88	1.695,88	1.695,88	1.715,88	1.988,77	2.355,88
D	Đất khu du lịch					96,62	96,62
E	Đất khu dân cư nông thôn	2.834,33	2.837,15	2.838,31	2.852,97	2.867,78	2.888,36
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	105,09	107,91	109,07	123,73	138,54	157,50

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích CMDSD trong kỳ KH	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	921,07	47,37	8,62	717,95	64,74	82,39
1.1	Đất trồng lúa	9,01	1,53		4,41	1,17	1,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	139,88	22,12	6,80	60,19	17,00	33,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	115,16			114,70	0,09	0,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,24					0,24
1.5	Đất rừng sản xuất	494,23	3,44	0,73	433,53	27,68	28,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,90				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	406,91	290,46	90,75	2,50		23,20
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,33				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	406,58	290,13	90,75	2,50		23,20

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG SỐ	3.688,17	323,92	656,19	420,23	731,45	1.556,38
1	Đất nông nghiệp	3.605,84	321,79	655,89	361,16	715,97	1.551,03
1.1	Đất trồng lúa	2,33			2,33		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,12		39,12			
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.226,13			77,60	316,32	832,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	68,82			20,00	20,00	28,82

1.5	Đất rừng sản xuất	2.212,44	321,79	559,77	261,23	379,65	690,00
2	Đất phi nông nghiệp	82,33	2,13	0,30	59,07	15,48	5,35
2.1	Đất khu công nghiệp	0,70			0,70		
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,50		0,30	1,20	2,00	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,54					0,54
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,10	2,10				
2.5	Đất phát triển hạ tầng	29,23	0,03		11,29	13,35	4,56
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,04			0,04		
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	68,82			20,00	20,00	28,82
C	Đất khu dân cư nông thôn	24,61	0,03		6,29	13,48	4,81
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	<i>0,38</i>				<i>0,13</i>	<i>0,25</i>

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển hạ tầng, đô thị, dịch vụ với các khu vực đất lúa cần giữ lại.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật đất đai nói chung, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Y tế,

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và vận tải, Công thương, Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội và thủ trưởng các ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- UBND huyện Khánh Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HgP, CN, BN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Chiến Thắng



STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỰ NHIÊN (1+ 2+ 3.1)						
1	Đất nông nghiệp	24158,24	71,47	29.134,02	191,08	29.325,10	86,76
1.1	Đất trồng lúa	211,97	0,63	168,60	3,41	172,01	0,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	189,47	0,56	157,87	3,41	161,28	0,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2381,95	7,05	3.165,54	20,69	3.186,23	9,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	11695,64	34,60	11.792,38		11.792,38	34,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
1.5	Đất rừng sản xuất	6059,73	17,93	9.857,14		9.857,14	29,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,23	0,05	14,46	-0,31	14,15	0,04
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	2096,84	6,20			1.609,45	4,76
2	Đất phi nông nghiệp	932,46	2,76	2.128,25	113,18	2.241,43	6,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CT sự nghiệp	9,22	0,03	12,85	-1,08	11,77	0,03
2.2	Đất quốc phòng	1,91	0,01	501,91	196,00	697,91	2,06
2.3	Đất an ninh	0,72	0,00	5,32	-0,32	5,00	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp			32,00	3,00	35,00	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,79	0,01			21,87	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ					19,00	0,06
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,03	10,00	96,00	106,00	0,31
2.8	Đất di tích danh thắng	4,82	0,01	4,82	0,31	5,13	0,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,70	0,00	12,47	1,82	14,29	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				2,50	2,50	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,10	0,02	16,77		16,77	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng				21,00	21,00	0,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	167,40	0,50	345,81	87,57	433,38	1,28
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	3,16	0,01	13,92	38,14	52,06	0,15
-	Đất cơ sở y tế	3,31	0,01	4,90	0,25	5,15	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	20,52	0,06	28,58	1,17	29,75	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,40	0,01	13,33	0,45	13,78	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	15,64	0,05	35,06		35,06	0,10
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	714,16	2,11			819,25	2,42
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8711,32	25,77	2.539,75	-304,26	2.235,49	6,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch			6.171,57	304,26	6.475,83	19,16
B	Đất đô thị	1625,17	4,81	1.625,17		1.625,17	4,81
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1695,88	5,02	2.693,74		2.693,74	7,97
D	Đất khu du lịch			277,12		277,12	0,82
E	Đất khu dân cư nông thôn	2834,33	8,39			2.958,62	8,75
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	105,09	0,31			205,78	0,61